TÒA ÁN NHÂN DÂN **Huyện Na Rì - tỉnh Bắc Kạn**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2018/HS-ST
Ngày 09 tháng 8 năm 2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NA RÌ - TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Xuân Thắng
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Anh Tuấn và bà Long Thị Thịnh
***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Hà Thị Hoàn, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn.
***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa*:** Ông Hoàng Văn Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 16/2018/TLST-HS, ngày 14 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2018/QĐXXST-HS ngày 25 tháng 7 năm 2018 đối với bị cáo:

Lường Văn Đ, sinh ngày 18/12/1964, tại: Y, P, Thái Nguyên; nơi cư trú: Thôn K, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 08/10; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lường Văn T và bà Vũ Thị N (đều đã chết); có vợ Nguyễn Thị A và 03 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại - có mặt.

- Nguyên đơn dân sự: Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Ngọc T - Trưởng phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện N (Giấy ủy quyền số 02/GUQ-UBND, ngày 30/01/2018 của Chủ tịch UBND huyện N) - có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Triệu Phúc T (Triệu Văn T), sinh năm 1959;
2. Ông Triệu Phúc M, sinh năm 1966;
3. Bà Hoàng Thị C, sinh năm 1965;

Đều trú tại: thôn K, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn - cả ba đều có mặt.

- Người làm chứng: Chị Triệu Thị H, sinh năm 1991, trú tại: Thôn K, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn - có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do quen biết nhau từ trước, nên đầu năm 2016, Lường Văn Đ gặp ông Triệu Phúc M, trú tại: Thôn K, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn, nói chuyện với

ông M về việc thuê đất rừng để phát triển kinh tế, ông M giới thiệu Đ với ông Triệu Phúc T, là anh trai ruột của ông M có lô đất rừng ở thôn K, xã Đ, huyện N, ông M dẫn Đ đến nhà ông T để Đ đặt vấn đề thuê đất rừng. Qua trao đổi giữa Đ với ông T, hai bên thỏa thuận: Ông T cho Đ thuê: 138.314m^2 đất rừng gia đình ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số AM 223321, cấp ngày 03/7/2009, tại thửa số 275, tờ bản đồ số 03 với giá: 20.000.000,đ/một năm/tổng diện tích đất trên, thuê trong thời hạn là 20 năm, Đ ứng trước cho ông T 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng). Sau khi thuê được đất rừng, Đ nhờ ông T đứng tên làm thủ tục, xin cải tạo trồng rừng mới trên diện tích đất mà Đ đã thuê.

Ngày 26/05/2016, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bắc Kạn có quyết định số 203/QĐ-SNN về việc: Phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt là rừng sản xuất cho chủ rừng là Triệu Văn T thôn K, xã Đ, huyện N, cụ thể:

- Địa danh rừng cải tạo: Lô a (thửa 275) khoảnh 8 tiểu khu 241 (theo bản đồ thiết kế cải tạo rừng trên nền kiểm kê rừng năm 2012, thuộc lô 6 khoảnh 4 tiểu khu 241 (theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng xã Đ);
- Diện tích rừng đủ tiêu chí cải tạo là 6,0ha; Phương án cải tạo: Cải tạo toàn diện theo đám/lô thiết kế;
- Hiện trạng, tiêu chí rừng cải tạo: Diện tích rừng đề nghị cải tạo thuộc quy hoạch rừng sản xuất, rừng đã được giao cho các hộ gia đình, cá nhân quản lý; Hiện trạng: Lô rừng cải tạo có hiện trạng rừng tự nhiên nghèo kiệt, trạng thái rừng hỗn giao vầu - gỗ…;
- Thời gian thực hiện: Đến hết ngày 30/6/2016.

Thực tế diện tích được phê duyệt 6,0ha nêu trong Quyết định số 203/QĐ-SNN của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bắc Kạn, Đ đã triển khai thuê người phát và trồng rừng mới xong trong năm 2016. Đến khoảng tháng 10 năm 2016, mặc dù chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phần diện tích đất rừng còn lại. Nhưng Đ vẫn gọi điện thoại cho ông Triệu Phúc M và thuê ông M chặt, phá diện tích rừng còn lại đã thuê của ông T để trồng cây. Ông M đồng ý, nên đã cùng vợ là Hoàng Thị C và con gái là Triệu Thị H đi chặt, phá rừng thuê cho Đ, từ tháng 10/2016 đến cuối tháng 12 năm 2016 phát xong diện tích đất rừng còn lại, tiền công Đ trả là: 12.000.000đ (mười hai triệu đồng).

Ngày 24/3/2017 và ngày 04/04/2017, Hạt kiểm lâm huyện N phối hợp với UBND xã Đ tiến hành kiểm tra, xác minh việc phá rừng tại thôn K, xã Đ phát hiện: Tại thửa đất số 275 đã bị chặt, phá trái phép với diện tích 1,30 ha, nên đã lập biên bản và yêu cầu giữ nguyên hiện trường, không được đốt dọn và phát thêm làm căn cứ xử lý theo quy định. Tại biên bản làm việc, Đ khẳng định diện tích rừng bị chặt, phá chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép, ông M cho biết việc chặt, phá rừng ông cùng vợ, con thực hiện là theo sự chỉ đạo qua điện thoại của Lường Văn Đ.

Ngày 20/4/2017 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện N phối hợp với các cơ quan chức năng huyện N, có mặt Lường Văn Đ, Triệu Phúc M tiến hành khám nghiệm hiện trường tại khu rừng bị chặt, phá, thể hiện: Hiện trường khám nghiệm tại thửa đất số 7, khoảnh 4, tiểu khu 241 (bản đồ quy hoạch ba loại rừng năm 2007 là rừng tự nhiên sản xuất) thuộc thôn K, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc

Kạn: Tại diện tích này là sườn đồi vầu có nhiều cây vầu bị chặt hạ, cây lá đã khô, tại hiện trường còn lại các cây gỗ không bị cắt hạ. Sử dụng thiết bị định vị GPS để đo toàn bộ diện tích rừng bị thiệt hại là 20.166m^2. Trên phần diện tích rừng bị chặt hạ tiến hành đo số lượng vầu (đo bằng cách lập ô tiêu chuẩn, mỗi ô diện tích 100m^2), tại hiện trường xác định cây vầu bị chặt hạ tổng cộng là 15.729,0 cây.

Để xác định chính xác vị trí rừng bị chặt phá, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện N đã tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện N, có sự tham gia của các cơ quan chuyên môn. Qua đối chiếu bản đồ địa chính lâm nghiệp xã Đ, thì vị trí phát, phá thuộc thửa đất số 275 tờ bản đồ số 03 cấp ngày 03/07/2009.

Tiến hành đối chiếu, so sánh giữa hai loại bản đồ (bản đồ quy hoạch ba loại rừng năm 2007 với bản đồ giao đất Lâm nghiệp xã Đ), xác định vị trí hiện trường vụ án bị phát, phá: Tại tiểu khu 241 và thuộc khoảnh 4 lô 6 (theo bản đồ quy hoạch 03 loại rừng năm 2007) và thuộc khoảnh 8 (theo bản đồ địa chính lâm nghiệp xã Đ) thì hai khoảnh cùng một vị trí. Thửa đất số 275 nằm trong lô 6 (thuộc bản đồ quy hoạch 03 loại rừng năm 2007).

Tại kết luận định giá tài sản số 12/KLĐGTS ngày 14/7/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện N kết luận: 15.729,0 cây vầu có giá trị là 22.593.800,đ (hai mươi hai triệu năm trăm chín mươi ba nghìn tám trăm đồng).

Trong quá trình điều tra: Lường Văn Đ khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình: Mục đích Đ thuê đất rừng của ông T là để phát triển kinh tế gia đình, nên khi thuê được đất của ông T, Đ nhờ ông T đứng tên để làm các thủ tục xin cải tạo trồng rừng mới đối với diện tích rừng thuê của ông T, nhưng chỉ được phê duyệt cho phép trồng 6,0ha. Khoảng tháng 11 năm 2016 Đ đăng ký với chính quyền địa phương xã Đ, đại diện là ông Đàm Văn Thành là cán bộ lâm nghiệp xã Đồng Xã và ông Triệu Đình Tông là cán bộ xí nghiệp giống và tư vấn lâm nghiệp Nông Thịnh thuộc công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Bắc Kạn đến hiện trường tại thửa đất 275 khoảnh 8 tiểu khu 241 do Đ thuê của ông T để xem xét cải tạo xin trồng rừng mới với diện tích 02ha. Tuy nhiên, khi đến hiện trường thấy trữ lượng rừng nhiều, không thể cải tạo rừng trên diện tích rừng này. Bản thân Đ cũng biết việc không được thiết kế cải tạo 02ha rừng mà Đ xin cải tạo, đồng thời cũng được cán bộ Kiểm lâm đã tuyên truyền, vận động không được phát rừng bừa bãi, nhưng Đ vẫn gọi điện thoại thuê ông Triệu Phúc M tiến hành chặt phá 20.166m^2 rừng tự nhiên sản xuất, thiệt hại 15.729,0 cây vầu. Diện tích rừng bị chặt phá nêu trên, sau khi số cây vầu bị đốt cháy (chưa xác định được người đốt), Đ không báo cáo cơ quan có thẩm quyền mà tiếp tục tự ý trồng cây keo trên toàn bộ diện tích đó.

Vật chứng của vụ án gồm:

- 01 con dao màu đen, chuôi dao làm bằng gỗ hình trụ tròn, loại dao quắm đã qua sử dụng;

- 01 con dao màu đen, chuôi dao làm bằng gỗ hình trụ tròn, chiều dài cả phần thân dao và chuôi dao là 41,8 cm, phần lưỡi dao dài 4,7 cm dao cũ đã qua sử dụng.

Đối với 15.729,0 cây vầu. Sau khi khám nghiệm hiện trường xong đã giao cho Ủy ban nhân dân xã Đ và Hạt kiểm lâm huyện N trông coi, bảo quản theo quy định. Ngày 02/06/2017 Hạt kiểm lâm huyện N cùng chính quyền địa phương qua kiểm tra đã lập biên bản xác định 15.729,0 cây vầu này đã bị đốt cháy hoàn toàn.

Tại bản cáo trạng số: 15/CT-VKS-NR ngày 12/6/2018 Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn, truy tố bị cáo về: "Tội Hủy hoại rừng" theo điểm đ khoản 2 Điều 243 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên toà: Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo theo cáo trạng. Đề nghị HĐXX Tuyên bố bị cáo Lường Văn Đ phạm "Tội hủy hoại rừng". Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 và Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015; xử phạt bị cáo từ 30 tháng đến 36 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 60 tháng từ ngày tuyên án; trách nhiệm dân sự: Nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi liên quan không yêu cầu nên không xem xét; vật chứng: Tịch thu, tiêu hủy 02 con dao.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn dân sự: Tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, xử lý vụ án theo quy định của pháp luật; trách nhiệm dân sư: Không yêu cầu gì đối với bị cáo.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Triệu Phúc T nêu quan điểm, đối với diện tích đất rừng mà Đ phát, phá trái phép thuộc thửa đất số 275, tờ bản đồ số 03 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 223321, cấp cho gia đình ông T, trước đó đã thỏa thuận miệng cho Đ thuê, khi Đ thuê người phát, phá rừng thì ông T không biết, do không có mặt tại địa phương. Nay không yêu cầu gì đối với bị cáo.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại hành vi, quyết định của những người tiến hành tố tụng Điều tra viên, Kiểm sát viên. Như vậy, các hành vi, quyết định tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về điều luật áp dụng: Hành vi bị cáo thực hiện trước khi Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung có hiệu lực.

Tại Điều 189 của Bộ luật hình sự năm 1999 đã sửa đổi bổ sung quy định:

1.Người nào đốt, phá rừng trái phép hoặc có hành vi khác hủy hoại rừng gây hậu quả nghiêm trọng..., thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

3. Phạm tội thuộc các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a, Hủy hoại diện tích rừng đặc biệt lớn;

Tại điểm a tiểu mục 3.6 Điều 3 phần IV của Thông tư liên tịch số: 19/2007/TTLT/BNN&PTNT-BTP-BCA-VKSNDTC-TANDTC, hướng dẫn áp dụng Điều 189: "Hủy hoại diện tích rừng đặc biệt lớn" đối với rừng sản xuất, diện tích từ trên bốn lần mức tối đa xử phạt hành chính, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

Nghị định số: 157/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ, quy định xử phạt hành chính về quản lý rừng, ..., thì mức tối đa xử phạt hành chính về hành vi hủy hoại rừng sản xuất đến 5.000m^2. Do vậy, diện tích rừng bị cáo đã gây thiệt hại là: 20.166m^2 rừng sản xuất, trên mức tối đa bị xử phạt hành chính, nên nằm trong khung hình phạt quy định tại khoản 3 Điều 189 BLHS năm 1999 đã sửa đổi bổ sung.

Tuy nhiên, tại khoản 2 Điều 243 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung quy định:

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

đ, Rừng sản xuất có diện tích từ 10.000 m^2 đến dưới 50.000 m^2.

Như vậy, quy định tại khoản 2 Điều 243/BLHS năm 2015 đã sửa đổi bổ sung có khung hình phạt chính nhẹ hơn khoản 3 Điều 189/ BLHS năm 1999 đã sửa đổi bổ sung. Tuy nhiên hình phạt bổ sung tại khoản 4 Điều 189 BLHS năm 1999 quy định: "Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng...". Tại khoản 4 Điều 243/ BLHS năm 2015 quy định: "Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000,đồng đến 100.000.000, đồng...". Như vậy, hình phạt bổ sung của Điều 189/BLHS năm 1999 là nhẹ hơn hình phạt bổ sung của Điều 243/BLHS năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; khoản 3 Điều 7/BLHS năm 2015; Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC, xét xử bị cáo theo khoản 2 Điều 243/BLHS năm 2015 có lợi hơn cho bị cáo để áp dụng hình phạt chính đối với bị cáo. Về hình phạt bổ sung, cần áp dụng khoản 4 Điều 189/BLHS năm 1999 để áp dụng.

[3]. Về hành vi phạm tội của Lường Văn Đ: Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng đã nêu, phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan Điều tra và những người tham gia tố tụng khác và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, cụ thể: Đầu năm 2016 Lường Văn Đ cùng ông Triệu Phúc M đến nhà Triệu Phúc T hỏi về việc thuê đất của ông T để trồng rừng. Tại nhà ông T, Đ và ông T đã thỏa thuận hợp đồng miệng, việc ông T cho Đ thuê diện tích đất rừng 138.314m^2, tại thửa đất số 275, tờ bản đồ số 03. Sau đó Đ nhờ ông T đứng tên làm thủ tục xin cải tạo trồng rừng mới và được phê duyệt 6,0ha. Đến khoảng tháng 11 năm 2016 mặc dù không được cơ quan có

thẩm quyền phê duyệt cải tạo thêm diện tích đất rừng mà Đ thuê của ông T, nhưng Đ vẫn chỉ đạo qua điện thoại để ông M chặt, phá tổng diện tích rừng là 20.166m^2 đất rừng tự nhiên sản xuất ngoài diện tích đã được quy hoạch, gây thiệt hại 15.729 cây vầu, trị giá 22.593.800,đ. Đ thanh toán tiền công cho ông M: 12.000.000,đ.

Bị cáo biết diện tích đất rừng tự nhiên sản xuất chưa được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền cho phép cải tạo, để trồng rừng mới, nhưng vẫn thuê người phát, phá 20.166m^2 diện tích đất rừng để trồng rừng mới, hành vi của bị cáo trực tiếp xâm phạm đến chế độ quản lý và bảo vệ rừng của Nhà nước, xâm phạm đến môi trường sinh thái. Phạm tội thuộc trường hợp nghiêm trọng, Hội đồng xét xử kết luận: Lường Văn Đ phạm "Tội Hủy hoại rừng" quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 243 Bộ luật hình sự năm 2015 đã sửa đổi bổ sung.

[4]. Về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Nhân thân: Bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền sự, tiền án.

- Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình. Bị cáo có bố đẻ là ông Lường Văn T được tặng thưởng Huy chương chiến thắng hạng nhất. Do đó, bị cáo được hưởng 02 tình tiết giảm nhẹ là: "Người phạm tội thành khẩn khai báo"; "Người phạm tội là con của người có công" quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015 đã sửa đổi bổ sung; bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

[5]. Về động cơ, mục đích, nguyên nhân phát sinh tội phạm: Bị cáo phạm tội do hiểu biết về pháp luật còn hạn chế, mục đích phát, phá rừng để trồng rừng mới phát triển kinh tế gia đình. Ngoài nguyên nhân từ việc thiếu hiểu biết, thiếu ý thức chấp hành pháp luật của bị cáo dẫn đến việc thực hiện hành vi phạm tội thì cũng thấy rằng công tác tuyên truyền, phòng chống hành vi phá rừng của chính quyền địa phương và lực lượng chuyên trách về quản lý và bảo vệ rừng vẫn còn nhiều hạn chế, chưa được xử lý, ngăn chặn kịp thời.

[6]. Đánh giá về quan điểm truy tố, đề nghị của Viện kiểm sát: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tại phiên tòa giữ nguyên Quyết định truy tố như nội dung bản Cáo trạng, quan điểm truy tố của Viện kiểm sát là có căn cứ pháp luật. Mức hình phạt của Viện kiểm sát đề nghị xử phạt bị cáo từ 30 tháng đến 36 tháng. Hội đồng xét xử xét thấy, mức hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng đối với bị cáo là nằm trong khung hình phạt của khoản 1 và khoản 2 của Điều luật đề nghị truy tố, tuy nhiên, để áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51/BLHS năm 2015 cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ "do bị cáo khắc phục thiệt bằng việc trồng cây keo mới lên diện tích đã hủy hoại" là mâu thuẫn với tinh thần của Điều luật, nên không đủ căn cứ, điều kiện để áp dụng hình phạt dưới khung hình phạt mà Viện kiểm sát đã truy tố.

[7]. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân bị cáo, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo thấy rằng: Bị cáo có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, được hưởng 02 tình tiết giảm nhẹ, không có tình tiết tăng nặng. Nguyên nhân, động cơ, mục đích dẫn đến hành vi phạm tội của bị cáo là phát, phá rừng để trồng rừng mới phát triển kinh tế gia đình. Tuy nhiên, bị cáo là người có hiểu biết

và nhận thức xã hội. Đã có thời gian kinh doanh trong lĩnh vực chế biến lâm sản tại địa phương, nên nắm rõ quy định của Nhà nước về Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất phải qua chứng thực của Cơ quan có thẩm quyền quản lý Nhà nước về đất đai mới phát sinh giá trị pháp lý, nhưng không thực hiện, mà coi thường pháp luật chỉ thỏa thuận miệng giữa hai bên đã thực hiện việc phát, phá rừng trái phép. Đây là một trong những nguyên nhân chính làm tiền lệ xấu cho người dân địa phương, làm nguồn gốc tiềm ẩn phát sinh các tranh chấp trong quá trình khai thác quyền sử dụng đất tại địa phương. Do vậy, ngoài hình phạt chính là hình phạt tù cho bị cáo hưởng án treo, cần áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền với bị cáo, vì tính chất phạm tội của bị cáo là nhằm mục đích kinh tế, kinh doanh kiếm lời, có vậy mới đảm bảo việc răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung.

[8]. Về trách nhiệm dân sự:

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn dân sự không yêu cầu bị cáo phải bồi thường dân sự nên HĐXX không xem xét.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu gì đối với bị cáo nên không xem xét.

[9]. Vật chứng: Tịch thu tiêu hủy 02 con dao, trong đó có: 01 con dao màu đen, dao được làm từ kim loại, chuôi dao làm bằng gỗ hình trụ tròn, chiều dài cả phần thân dao và chuôi dao là 56,6 cm, lưỡi dao dài 30,5cm, bản dao chỗ rộng nhất là 3,3 cm, phần đầu mũi của lưỡi dao bị gẫy (loại dao quắm); 01 con dao màu đen, dao được làm từ kim loại, chuôi dao làm bằng gỗ hình trụ tròn, chiều dài cả phần thân dao và chuôi dao là 41,8 cm, phần lưỡi dao dài 4,7 cm, trên phần lưỡi dao bị mẻ, trên dao có ký hiệu D.XE-HLÂM.

- Đối với hành vi đốt cháy số vật chứng 15.729, cây vầu bị chặt hạ tại hiện trường, do chưa xác định được đối tượng, nên Cơ quan cảnh sát điều tra tách ra để tiếp tục điều tra làm rõ, khi đủ căn cứ sẽ xử lý theo quy định là phù hợp.

[10].Trong quá trình điều tra vụ án xác định ông Triệu Phúc T cho Lường Văn Đ thuê 138.314m2. Nhưng khi Đ chỉ đạo ông Triệu Phúc M chặt, phá diện tích 20.166m^2, ông T không có mặt tại địa phương và không biết. Đối với ông Triệu Phúc M có vợ là Hoàng Thị C và con gái Triệu Thị H cùng tham gia chặt, phá diện tích 20.166m2, những người này đều không biết diện tích đất rừng họ chặt, phá chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép cải tại để trồng rừng mới, mục đích chỉ đi làm thuê để kiếm tiền. Tại phiên tòa bị cáo khai việc lo chạy thủ tục để được cấp phép cải tạo, trồng mới diện tích rừng, là trách nhiệm riêng của bị cáo, không liên quan đến ông M, tuy trước đó có thỏa thuận với ông M là sản phẩm thu được từ việc trồng rừng mới sẽ cùng ông M chia đôi. Do vậy, Cơ quan điều tra không xem xét xử lý đối với Triệu Phúc T, Triệu Phúc M, Hoàng Thị C và Triệu Thị H là có căn cứ pháp luật. Đối với ông Đàm Văn T cán bộ lâm nghiệp xã; ông Triệu Đình T là cán bộ của xí nghiệp giống và tư vấn lâm nghiệp Nông T đến thửa đất số 275, tờ bản đồ số 03 cấp ngày 03/07/2009 để xem xét thiết kế trồng rừng cho Đ, nhưng khi có mặt tại hiện trường thì thấy trữ lượng rừng nhiều, nên đã nói rõ cho Đ biết không thể thiết kế cải tạo trên diện tích rừng này được, do đó ông T1 và ông T2 không có liên quan đến vụ việc.

Về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân để xảy ra diện tích rừng bị hủy hoại 20.166m^2 diện tích rừng tự nhiên sản xuất và số vật chứng 15.729 cây vầu bị đốt cháy. Sau khi vụ việc phát hiện, Hạt kiểm lâm huyện N phối hợp với chính quyền địa phương tiến hành các biện pháp quản lý, bảo vệ. Do đó hành vi của cá nhân, tổ chức liên quan không đủ yếu tố cấu thành tội phạm nên Cơ quan điều tra không xem xét xử lý về hình sự đối với cá nhân, cơ quan tổ chức là đúng quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, thông qua công tác xét xử vụ án, Hội đồng xét xử kiến nghị các Cơ quan có thẩm quyền quản lý Nhà nước về đất đai tại địa phương, cần xem xét, có biện pháp xử lý phù hợp về việc cho thuê quyền sử dụng đất bằng thỏa thuận miệng giữa ông Triệu Phúc T với Lường Văn Đ, để tránh hậu quả tiềm ẩn, xảy ra tranh chấp tại địa phương trong lĩnh vực quản lý phát triển rừng và đất rừng sản xuất.

[11]. Về án phí: Bị cáo phải chịu tiền án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

[1]. Tuyên bố: Lường Văn Đ phạm: "Tội Hủy hoại rừng".

[2]. Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015 đã sửa đổi bổ sung; khoản 4 Điều 189 Bộ luật hình sự năm 1999 đã sửa đổi bổ sung; xử phạt: Lường Văn Đ 36 (ba mươi sáu) tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 60 (sáu mươi) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (09/8/2018).

Hình phạt bổ sung: Phạt tiền Lường Văn Đ 20.000.000,đ (Hai mươi triệu đồng) sung quỹ Nhà nước.

Giao bị cáo cho UBND xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên để giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú, thì thực hiện theo quy định tại Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

"Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo".

[3]. Về vật chứng: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015, Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

- Tịch thu, tiêu hủy: 02 con dao, trong đó có: 01 con dao màu đen, chuôi bằng gỗ hình trụ tròn, chiều dài cả phần thân dao và chuôi dao là 56,6 cm, lưỡi dao dài 30,5cm, bản dao chỗ rộng nhất là 3,3 cm, phần đầu mũi của lưỡi dao bị gẫy (loại dao quắm); 01 con dao màu đen, chuôi dao làm bằng gỗ hình trụ tròn,

chiều dài cả phần thân dao và chuôi dao là 41,8 cm, phần lưỡi dao dài 4,7 cm, trên phần lưỡi dao bị mẻ, trên dao có ký hiệu D.XE-HLÂM.

(*Số lượng, tình trạng theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 27 tháng 6 năm 2018 giữa Công an huyện N và Chi cục thi hành án huyện N).*

[4]. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội; buộc bị cáo phải chịu 200.000,đ (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[5]. Bị cáo có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án phần liên quan đến quyền lợi trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-VKSND huyện(02b);
-VKSND tỉnh (01b);
-TA tỉnh(01b);
- CA huyện(02b);
- Bị cáo(01b);
- Nguyên đơn dân sự(01b);
- Người có QLNVLQ (03b);
- THA dân sự(01b);
-THA hình sự(01b);
-Hồ sơ CA huyện(01b);
-Sở Tư pháp tỉnh (01b);
-Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Xuân Thắng